

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

<b>Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</b>	Số 2801448559 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 13 tháng 11 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 8 ngày 14 tháng 6 năm 2022.	
<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Lê Văn Ngà Ông Phạm Hùng Phương Ông Vũ Thanh Khiêm Ông Trần Xuân Tài  Ông Tô Ngọc Thụ	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên (bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2023) Thành viên (từ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2023)
<b>Ban Kiểm soát</b>	Ông Nguyễn Minh Tuấn  Ông Nguyễn Thành Trung  Bà Nguyễn Thị Duyên Ông Nguyễn Thanh Thuận	Trưởng ban (bổ nhiệm 12 tháng 5 năm 2023) Trưởng ban (từ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2023) Thành viên Thành viên
<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Phạm Hùng Phương Ông Nguyễn Hữu Hoan Ông Tô Ngọc Thụ	Giám đốc Phó Giám đốc Phó Giám đốc (từ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2023)
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Ông Phạm Hùng Phương	Giám đốc
<b>Trụ sở chính</b>	Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam	
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

#### Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Phê chuẩn Báo cáo tài chính giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 46. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phạm Hùng Phương  
Giám đốc

Tỉnh Thanh Hóa, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 3 tháng 8 năm 2023



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa (trước đây là Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa) (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2023 và được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 3 tháng 8 năm 2023. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 46.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này của Công ty căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0875-2023-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM14136  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 3 tháng 8 năm 2023

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>517.706.590.307</b>	<b>552.670.054.766</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>73.890.364.048</b>	<b>91.137.689.125</b>
111	Tiền		53.890.364.048	32.566.557.881
112	Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	58.571.131.244
<b>120</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>90.989.008.117</b>	<b>76.090.575.989</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	90.989.008.117	76.090.575.989
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>231.121.922.937</b>	<b>294.152.297.491</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	181.282.383.363	243.636.490.190
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	18.973.364.844	9.188.268.365
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	38.448.933.066	48.481.537.890
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(7.582.758.336)	(7.153.998.954)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>		<b>114.299.658.029</b>	<b>90.144.312.559</b>
141	Hàng tồn kho	9	114.299.658.029	90.144.312.559
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>7.405.637.176</b>	<b>1.145.179.602</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	949.208.971	1.032.388.134
152	Thuế GTGT được khấu trừ	16(b)	6.456.428.205	112.791.468
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>413.065.977.954</b>	<b>324.382.530.577</b>
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>344.332.411.799</b>	<b>283.930.794.730</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	343.976.031.808	283.717.461.405
222	Nguyên giá		781.798.258.230	701.312.378.138
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(437.822.226.422)	(417.594.916.733)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	356.379.991	213.333.325
228	Nguyên giá		2.163.281.714	1.959.261.714
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.806.901.723)	(1.745.928.389)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>46.345.740.875</b>	<b>17.960.971.850</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	46.345.740.875	17.960.971.850
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>22.387.825.280</b>	<b>22.490.763.997</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	20.220.237.170	20.428.375.296
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13	2.167.588.110	2.062.388.701
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>930.772.568.261</b>	<b>877.052.585.343</b>

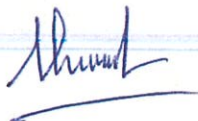
Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>415.892.822.734</b>	<b>350.404.028.394</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>396.095.289.160</b>	<b>332.154.476.115</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	211.182.295.887	186.850.442.563
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	41.976.737.392	38.477.086.189
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16(a)	1.250.129.576	1.477.805.953
314	Phải trả người lao động		18.641.608.133	14.043.665.398
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	54.923.748.975	63.704.721.470
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	54.540.333.863	23.722.799.716
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	20(a)	8.000.000.000	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	5.580.435.334	3.877.954.826
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>19.797.533.574</b>	<b>18.249.552.279</b>
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20(b)	19.797.533.574	18.249.552.279
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>514.879.745.527</b>	<b>526.648.556.949</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>514.879.745.527</b>	<b>526.648.556.949</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	400.000.000.000	400.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		400.000.000.000	400.000.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	88.206.218.692	79.968.321.676
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	26.673.526.835	46.680.235.273
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		6.323.389.749	19.220.578.552
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		20.350.137.086	27.459.656.721
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>930.772.568.261</b>	<b>877.052.585.343</b>



Lê Bá Tùng  
Người lập



Nguyễn Văn Mạnh  
Kế toán Trưởng



Phạm Hùng Phương  
Giám đốc  
Ngày 3 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	392.607.097.203	409.770.598.800
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25 392.607.097.203	409.770.598.800
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26 (357.237.883.761)	(382.860.239.571)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	35.369.213.442	26.910.359.229
21	Doanh thu hoạt động tài chính	27 4.800.010.984	5.678.865.311
22	Chi phí tài chính	-	(15.163.318)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28 (18.771.177.205)	(16.604.510.458)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	21.398.047.221	15.969.550.764
31	Thu nhập khác	6.346.848	3.895.612
32	Chi phí khác	(3.500.000)	(517.799.329)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	2.846.848	(513.903.717)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.400.894.069	15.455.647.047
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	29 (1.155.956.392)	(970.372.003)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29 105.199.409	81.022.949
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	20.350.137.086	14.566.297.993
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23(a) 434	313
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23(b) 434	313



Lê Bá Tùng  
Người lập



Nguyễn Văn Mạnh  
Kế toán Trưởng



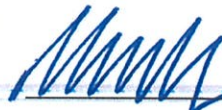
Phạm Hùng Phương  
Giám đốc

Ngày 3 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>21.400.894.069</b>	<b>15.455.647.047</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	20.288.283.023	17.401.117.018
03	Các khoản dự phòng	9.976.740.677	8.409.297.736
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(250.004.420)	(193.884.458)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(4.537.941.851)	(5.481.924.194)
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>46.877.971.498</b>	<b>35.590.253.149</b>
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	56.446.512.054	(17.546.934.251)
10	Tăng hàng tồn kho	(24.155.345.470)	(34.997.103.018)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(29.902.111.869)	23.427.106.568
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	291.317.289	(4.476.259.841)
15	Thuế TNDN đã nộp	(1.206.857.976)	(2.461.477.377)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(2.416.468.000)	(3.105.253.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>45.935.017.526</b>	<b>(3.569.667.770)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(52.883.323.127)	(7.486.928.932)
23	Tiền chi đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	(58.866.896.870)	(86.822.246.000)
24	Tiền thu hồi đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	43.968.464.742	116.780.828.095
27	Tiền thu lãi tiền gửi	4.349.408.232	6.455.553.812
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(63.432.347.023)</b>	<b>28.927.206.975</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(17.497.329.497)</b>	<b>25.357.539.205</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>91.137.689.125</b>	<b>31.889.987.897</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	250.004.420	193.884.458
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>73.890.364.048</b>	<b>57.441.411.560</b>


Lê Bá Tùng  
Người lập

Nguyễn Văn Mạnh  
Kê toán TrưởngPhạm Hùng Phương  
Giám đốc  
Ngày 3 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2801449559 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 13 tháng 11 năm 2009.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất được cấp ngày 14 tháng 6 năm 2022, Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa (“Công ty”).

Cổ đông chính của Công ty là Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty PTSC”). Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 21.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết trên sàn UPCOM của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 29 tháng 11 năm 2016 với mã cổ phiếu là PSN theo Quyết định số 783/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ký ngày 29 tháng 11 năm 2016.

**Hoạt động chính**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; kinh doanh các dịch vụ quản lý, điều hành và khai thác cảng; kinh doanh các dịch vụ cảng và logistics; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; chế tạo, sửa chữa và bảo dưỡng cơ khí; vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, kiểm đếm và giao nhận hàng hóa; kinh doanh vận tải đa phương thức trong và ngoài nước; cung cấp vật tư, thiết bị, thực phẩm phục vụ ngành dầu khí, đại lý tàu biển; cung cấp dịch vụ thử tải, kiểm tra không phá hủy, xử lý nhiệt trước và sau khi hàn, cung cấp dịch vụ hạ thủy, nâng hạ nặng, dịch vụ cân; kinh doanh nhiên liệu, xăng dầu, mỡ bôi trơn và các sản phẩm dầu khí; kinh doanh phân đạm và hóa chất phục vụ nông nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ căn cứ cảng và logistics;
- Dịch vụ tàu lai;
- Dịch vụ gia công cơ khí;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng;
- Dịch vụ cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; và
- Kinh doanh nhiên liệu và các sản phẩm dầu khí.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

**Số lượng nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 502 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 464 nhân viên).

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

### **2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

### **2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

### **2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### **2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (từ sáu tháng trở lên và không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra do người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

### **2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập, theo các quy định kế toán hiện hành, cho hàng tồn kho bị lỗi thời, kém chất lượng, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

### **2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư ngắn hạn mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn này bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

### 2.9 Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán cho khối lượng thực hiện và đã được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi các chi phí này đã phát sinh trong kỳ kế toán.

### 2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng, trong đó nguyên giá TSCĐ hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 – 33 năm
Máy móc thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
Thiết bị quản lý	3 – 5 năm
Khác	7 – 14 năm
Phần mềm	3 - 8 năm

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, bao gồm chi phí xây dựng; chi phí thiết bị và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.11 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.13 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

### **2.14 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

### **2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

### **2.16 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.17 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê chuẩn và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

#### (a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê chuẩn tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh.

#### (b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê chuẩn tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được sử dụng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo quy định.

### 2.18 Ghi nhận doanh thu

#### (a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng**

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng bao gồm doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng xây dựng; các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng; các khoản tiền thưởng; các khoản thanh toán khác mà Công ty thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng, các khoản thanh toán mà khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường, và các khoản thanh toán khác nếu có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ hợp đồng xây dựng được trình bày tại Thuyết minh 2.9.

**(d) Thu nhập lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.20 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.22 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.23 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên doanh, liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Chủ tịch và thành viên Hội đồng Quản trị, Giám đốc và các thành viên Ban Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên doanh, liên kết này hoặc những công ty liên doanh, liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.24 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.25 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền mặt	224.288.640	196.531.274
Tiền gửi ngân hàng	53.666.075.408	32.370.026.607
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	58.571.131.244
	<u>73.890.364.048</u>	<u>91.137.689.125</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất là 4,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1% đến 6%/năm).

**4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	30.6.2023		31.12.2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>90.989.008.117</u>	<u>90.989.008.117</u>	<u>76.090.575.989</u>	<u>76.090.575.989</u>

Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện giá trị của khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng và trên 3 tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất là 6,2% đến 8,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4,6% đến 8,8%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi trị giá 13,3 tỷ đồng có kỳ hạn 12 tháng và được hưởng lãi suất là 4,6% đến 6,2%/năm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương ("OceanBank"). Các khoản tiền gửi này đang bị tạm dừng chi trả tiền gốc khi đến hạn do việc chi trả được xây dựng trong đề án tái cơ cấu của OceanBank, đã trình lên Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Chính phủ chờ phê duyệt. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã chính thức tiếp quản OceanBank và chuyển đổi mô hình hoạt động của OceanBank thành Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 8 tháng 5 năm 2015, nên Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các khoản tiền gửi nêu trên vẫn có khả năng thu hồi, không có rủi ro tổn thất và theo đó không phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản.

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>30.6.2023</b> VND	<b>31.12.2022</b> VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Tatsumi Việt Nam	16.573.437.004	13.291.140.036
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	10.263.556.951	19.191.122.405
Công ty TNHH Boilermaster Việt Nam	-	19.721.049.165
Khác	47.403.037.432	52.580.755.479
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	107.042.351.976	138.852.423.105
	<u>181.282.383.363</u>	<u>243.636.490.190</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 8.142.794.231 Đồng và 7.309.468.007 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2023</b> VND	<b>31.12.2022</b> VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật HDL	4.046.400.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây lắp Hà Thành	3.902.087.585	-
Công ty Cổ phần Kết cấu Thép QH Plus	2.684.200.469	-
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	2.257.585.330	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghiệp Quang Trung	2.004.000.000	-
Công ty TNHH Sơn và Chống ăn mòn PACS Việt Nam	-	1.837.515.240
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại VNG	-	930.160.500
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Toàn Bách	-	4.504.748.574
Khác	4.079.091.460	1.915.844.051
	<u>18.973.364.844</u>	<u>9.188.268.365</u>

## 7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2023		31.12.2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
Lãi tiền gửi	2.972.657.955	-	2.784.124.336	-
Doanh thu trích trước	5.642.937.164	-	7.693.087.131	-
Ký quỹ, ký cược	2.120.000.000	-	2.099.000.000	-
Khác	751.501.847	-	2.601.989.007	-
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	26.961.836.100	-	33.303.337.416	-
	<u>38.448.933.066</u>	<u>-</u>	<u>48.481.537.890</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30.6.2023			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
<b>Tổng các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>				
Công ty Cổ phần Lắp máy Số 1	2.846.321.219	-	2.846.321.219	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Nghi Sơn	1.703.887.581	-	1.703.887.581	Trên 3 năm
Khác	3.592.585.431	560.035.895	3.032.549.536	1 năm - trên 3 năm
	<u>8.142.794.231</u>	<u>560.035.895</u>	<u>7.582.758.336</u>	
	31.12.2022			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
<b>Tổng các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>				
Công ty Cổ phần Lắp máy Số 1	2.846.321.219	-	2.846.321.219	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Nghi Sơn	1.703.887.581	-	1.703.887.581	Trên 3 năm
Khác	2.759.259.207	155.469.053	2.603.790.154	1 năm - trên 3 năm
	<u>7.309.468.007</u>	<u>155.469.053</u>	<u>7.153.998.954</u>	

**9 HÀNG TỒN KHO**

	30.6.2023		31.12.2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	4.946.277.342	-	5.180.092.243	-
Công cụ, dụng cụ	2.789.889.633	-	2.676.262.693	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	106.563.491.054	-	82.287.957.623	-
	<u>114.299.658.029</u>	<u>-</u>	<u>90.144.312.559</u>	<u>-</u>

(\*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thể hiện các khoản chi phí phát sinh liên quan đến các dự án sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Dự án cơ khí gói Long Sơn	57.915.027.159	37.041.224.056
Dự án cơ khí gói thầu Mái Đầm	18.058.049.513	16.760.417.816
Dự án cơ khí gói Anh Phát 2	-	11.253.225.942
Khác	30.590.414.382	17.233.089.809
	<u>106.563.491.054</u>	<u>82.287.957.623</u>

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Công cụ, dụng cụ	351.240.211	234.631.843
Chi phí bảo hiểm	521.395.936	524.412.410
Khác	76.572.824	273.343.881
	<u>949.208.971</u>	<u>1.032.388.134</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09a – DN

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	<b>30.6.2023</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2022</b> <b>VND</b>
Chi phí sửa chữa	15.595.574.802	15.917.865.682
Công cụ, dụng cụ	3.190.551.458	3.456.834.424
Khác	1.434.110.910	1.053.675.190
	<u>20.220.237.170</u>	<u>20.428.375.296</u>

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng</b> <b>kết thúc ngày</b> <b>30.6.2023</b> <b>VND</b>	<b>Năm tài chính</b> <b>kết thúc ngày</b> <b>31.12.2022</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	21.460.763.430	6.242.707.798
Tăng	6.196.977.596	23.230.656.667
Phân bổ	(6.488.294.885)	(8.012.601.035)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>21.169.446.141</u>	<u>21.460.763.430</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09a – DN

11 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	514.810.116.369	137.419.783.093	33.126.518.184	8.026.842.539	7.929.117.953	<b>701.312.378.138</b>
Mua trong kỳ	216.484.286	61.859.062.273	-	283.749.091	160.000.000	<b>62.519.295.650</b>
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	17.926.334.442	-	-	-	-	<b>17.926.334.442</b>
Chuyển từ thành phẩm dở dang	-	40.250.000	-	-	-	<b>40.250.000</b>
Phân loại lại	-	(38.500.000)	-	(26.500.000)	65.000.000	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>532.952.935.097</u>	<u>199.280.595.366</u>	<u>33.126.518.184</u>	<u>8.284.091.630</u>	<u>8.154.117.953</u>	<b><u>781.798.258.230</u></b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	313.867.249.478	68.943.713.656	21.514.359.688	7.668.546.750	5.601.047.161	<b>417.594.916.733</b>
Khấu hao trong kỳ	11.736.169.449	6.547.276.392	1.413.467.616	111.791.229	418.605.003	<b>20.227.309.689</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>325.603.418.927</u>	<u>75.490.990.048</u>	<u>22.927.827.304</u>	<u>7.780.337.979</u>	<u>6.019.652.164</u>	<b><u>437.822.226.422</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	<u>200.942.866.891</u>	<u>68.476.069.437</u>	<u>11.612.158.496</u>	<u>358.295.789</u>	<u>2.328.070.792</u>	<b><u>283.717.461.405</u></b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>207.349.516.170</u>	<u>123.789.605.318</u>	<u>10.198.690.880</u>	<u>503.753.651</u>	<u>2.134.465.789</u>	<b><u>343.976.031.808</u></b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty là 96.565 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 93.565 tỷ Đồng).

## 11 TSCĐ (tiếp theo)

## (b) TSCĐ vô hình

Phần mềm  
VND**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023

1.959.261.714

Mua trong kỳ

204.020.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

2.163.281.714

**Khấu hao lũy kế**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023

1.745.928.389

Khấu hao trong kỳ

60.973.334

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

1.806.901.723

**Giá trị còn lại**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023

213.333.325

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

356.379.991

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty là 1.639 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.639 tỷ Đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA**

**Mẫu số B 09a – DN**

**12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<b>30.6.2023</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2022</b> <b>VND</b>
Công trình nhà công vụ	28.503.913.746	14.205.945.582
Công trình nhà kho số 1: 2500m <sup>2</sup>	7.710.867.947	1.723.716.777
Cải tạo, nâng cấp nhà xưởng số 1	3.564.911.865	-
Thi công hệ thống điện hạ thế	2.929.133.631	-
Khác	3.636.913.686	2.031.309.491
	<u>46.345.740.875</u>	<u>17.960.971.850</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng</b> <b>kết thúc ngày</b> <b>30.6.2023</b> <b>VND</b>	<b>Năm tài chính</b> <b>kết thúc ngày</b> <b>31.12.2022</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	17.960.971.850	1.776.766.181
Tăng	46.311.103.467	29.179.075.873
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(17.926.334.442)	(12.994.870.204)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>46.345.740.875</u>	<u>17.960.971.850</u>

**13 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	<b>30.6.2023</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2022</b> <b>VND</b>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	2.167.588.110	2.062.388.701

Biến động của thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng</b> <b>kết thúc ngày</b> <b>30.6.2023</b> <b>VND</b>	<b>Năm tài chính</b> <b>kết thúc ngày</b> <b>31.12.2022</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	2.062.388.701	1.929.385.015
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 29)	105.199.409	133.003.686
Số dư cuối kỳ/năm	2.167.588.110	2.062.388.701

Trong đó, tài sản thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ chênh lệch tạm thời của các khoản mục sau:

	<b>30.6.2023</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2022</b> <b>VND</b>
Chi phí phải trả	2.125.000.000	1.875.000.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	42.588.110	187.388.701
	2.167.588.110	2.062.388.701

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 5%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09a – DN

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2023		31.12.2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Thiết Bị Công nghiệp nặng Mico	19.812.800.000	19.812.800.000	-	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thiên Sơn	10.767.097.893	10.767.097.893	2.990.888.858	2.990.888.858
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Dịch vụ Phúc An	6.784.957.015	6.784.957.015	10.753.956.397	10.753.956.397
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C	4.765.746.050	4.765.746.050	1.913.168.749	1.913.168.749
Công ty Cổ phần Anh Phát Petro	4.216.907.888	4.216.907.888	5.186.490.400	5.186.490.400
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật và Đầu tư Ngọc Long	283.144.942	283.144.942	3.574.893.753	3.574.893.753
Khác	138.734.926.888	138.734.926.888	134.641.900.413	134.641.900.413
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	25.816.715.211	25.816.715.211	27.789.143.993	27.789.143.993
	<u>211.182.295.887</u>	<u>211.182.295.887</u>	<u>186.850.442.563</u>	<u>186.850.442.563</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA**

Mẫu số B 09a – DN

**15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2023</b>	<b>31.12.2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bên thứ ba		
Nova Carriers (Singapore) Pte. Ltd	2.157.440.160	498.961.063
Khác	4.609.528.689	7.936.795.643
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	35.209.768.543	30.041.329.483
	<u>41.976.737.392</u>	<u>38.477.086.189</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09a – DN

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình biến động của thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Phải nộp trong kỳ VND	Số đã (nộp) trong kỳ VND	Cán trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
<b>(a) Phải nộp</b>					
Thuế GTGT	-	37.628.075.173	(2.906.814.894)	(34.721.260.279)	-
Thuế thu nhập cá nhân	505.471.270	1.037.535.422	(957.758.815)	-	585.247.877
Thuế TNDN	569.721.088	1.155.956.392	(1.206.857.976)	-	518.819.504
Thuế nhập khẩu	-	733.330.147	(733.330.147)	-	-
Khác	402.613.595	1.045.266.560	(1.301.817.960)	-	146.062.195
	<u>1.477.805.953</u>	<u>41.600.163.694</u>	<u>(7.106.579.792)</u>	<u>(34.721.260.279)</u>	<u>1.250.129.576</u>
<b>(b) Phải thu</b>					
Thuế GTGT	<u>112.791.468</u>	<u>41.064.897.016</u>	<u>-</u>	<u>(34.721.260.279)</u>	<u>6.456.428.205</u>



**17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2023</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2022</b> <b>VND</b>
Thuê đất và tài sản (Thuyết minh 33(b)) (*)	47.500.000.000	45.000.000.000
Chi phí vận hành tàu	2.506.759.166	-
Chi phí dự án DMC	2.081.035.676	1.929.915.930
Chi phí dự án Nam Sông Hậu	1.071.725.395	1.071.725.395
Chi phí dự án Tank Cleaning	-	9.009.397.500
Chi phí dự án STG3	-	2.634.055.000
Chi phí dự án Tango	-	2.109.601.850
Chi phí dự án TA23	-	1.200.000.000
Khác	1.764.228.738	750.025.795
	<u>54.923.748.975</u>	<u>63.704.721.470</u>

(\*) Đây là khoản chi phí ước tính phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”) về tiền thuê đất và tài sản gắn liền trên đất tại khu vực mà PVN tiếp nhận từ Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam – Vinashin theo Quyết định số 926/QĐ-TTG ngày 18 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc quyết định tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam và Quyết định số 7090/QĐ-DKVN ngày 12 tháng 8 năm 2010 về việc chuyển giao lại việc sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất nêu trên cho PTSC Thanh Hóa. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty vẫn đang trong giai đoạn hoàn tất các thủ tục để ký hợp đồng thuê đất với PVN.

**18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30.6.2023</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2022</b> <b>VND</b>
Cổ tức phải trả	28.000.000.000	357.315.500
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1.192.794.162	18.417.047
Kinh phí công đoàn	468.274.447	435.018.899
Khác	6.363.241.483	4.368.548.631
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	18.516.023.771	18.543.499.639
	<u>54.540.333.863</u>	<u>23.722.799.716</u>

**19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	<b>30.6.2023</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2022</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	3.877.954.826	4.798.434.828
Trích lập (Thuyết minh 22)	4.118.948.508	5.538.230.998
Sử dụng quỹ	(2.416.468.000)	(6.458.711.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>5.580.435.334</u>	<u>3.877.954.826</u>

**20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

**(a) Ngắn hạn**

	<b>30.6.2023</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2022</b> <b>VND</b>
Dự phòng dự án Long Sơn (*)	8.000.000.000	-

(\*) Đây là khoản dự phòng ngắn ngừa tổn thất cho hợp đồng có rủi ro lớn của dự án Long Sơn.

**(b) Dài hạn**

	<b>30.6.2023</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2022</b> <b>VND</b>
Dự phòng sửa chữa lớn gói Tàu (**)	19.488.026.831	18.249.552.279
Dự phòng bảo hành Dự án Tango	309.506.743	-
	<u>19.797.533.574</u>	<u>18.249.552.279</u>

(\*\*) Đây là khoản dự phòng chi phí bảo dưỡng, sửa chữa lớn 8 con tàu dịch vụ mà Tổng Công ty PTSC giao cho PTSC Thanh Hóa quản lý và vận hành theo hợp đồng giá trị với hợp đồng chính số 280/2016/PTSC-TM/HĐ ngày 7 tháng 10 năm 2016. Khoản dự phòng này thể hiện giá trị của chi phí sửa chữa tàu định kỳ được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến việc sửa chữa xảy ra. Tại năm phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán/năm tài chính đó.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA**

**Mẫu số B 09a – DN**

**21 VỐN CỔ PHẦN**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<b>30.6.2023</b>		<b>31.12.2022</b>	
	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>Cổ phiếu ưu đãi</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>Cổ phiếu ưu đãi</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	40.000.000	-	40.000.000	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	40.000.000	-	40.000.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	-	40.000.000	-

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<b>30.6.2023</b>		<b>31.12.2022</b>	
	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>%</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>%</b>
Tổng Công ty PTSC	21.877.300	54,69	21.877.300	54,69
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Tài chính Dầu khí	17.500.000	43,75	17.500.000	43,75
Khác	622.700	1,56	622.700	1,56
	40.000.000	100	40.000.000	100

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	40.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	40.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	40.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09a – DN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	400.000.000.000	68.891.859.680	63.835.271.546	<b>532.727.131.226</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	27.459.656.721	<b>27.459.656.721</b>
Chia cổ tức	-	-	(28.000.000.000)	<b>(28.000.000.000)</b>
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	11.076.461.996	(11.076.461.996)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	(5.538.230.998)	<b>(5.538.230.998)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	400.000.000.000	79.968.321.676	46.680.235.273	<b>526.648.556.949</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	20.350.137.086	<b>20.350.137.086</b>
Chia cổ tức (*)	-	-	(28.000.000.000)	<b>(28.000.000.000)</b>
Trích quỹ đầu tư và phát triển (*)	-	8.237.897.016	(8.237.897.016)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19) (*)	-	-	(4.118.948.508)	<b>(4.118.948.508)</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	400.000.000.000	88.206.218.692	26.673.526.835	<b>514.879.745.527</b>

(\*) Theo Nghị quyết số 595/NQ-TH-ĐHCD ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Đại hội đồng Cổ đông, các cổ đông đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 với tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền là 7% tương ứng với số tiền 28.000.000.000 Đồng; trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và trích quỹ đầu tư phát triển với số tiền lần lượt là 4.118.948.508 Đồng và 8.237.897.016 Đồng.

**23 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2023</b>	<b>30.6.2022</b> (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	20.350.137.086	14.566.297.993
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(3.000.000.000)	(2.059.474.254)
	<u>17.350.137.086</u>	<u>12.506.823.739</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>434</u>	<u>313</u>

(\*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho kỳ kế toán dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận của Công ty được phê chuẩn tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên và kế hoạch phân phối lợi nhuận theo Quyết định của Hội đồng Quản trị.

(\*\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được tính lại để điều chỉnh cho các chi phí khen thưởng và phúc lợi như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022</b>		
	<b>Số liệu báo cáo trước đây</b>	<b>Điều chỉnh</b>	<b>Số liệu trình bày lại</b>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	14.566.297.993	-	14.566.297.993
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(2.779.000.000)	719.525.746	(2.059.474.254)
	<u>11.787.297.993</u>	<u>719.525.746</u>	<u>12.506.823.739</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	40.000.000		40.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>295</u>		<u>313</u>

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**24 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****Ngoại tệ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm lần lượt là 391.393,21 Đô la Mỹ và 66.783 Đô la Mỹ.

**25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2023</b>	<b>30.6.2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần về bán phụ tùng	17.429.612.577	46.237.228.143
Doanh thu thuần từ hợp đồng xây dựng (*)	84.905.378.801	95.416.320.970
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	290.272.105.825	268.117.049.687
	<u>392.607.097.203</u>	<u>409.770.598.800</u>

(\*) Doanh thu lũy kế từ hợp đồng xây dựng được trình bày như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2023</b>	<b>30.6.2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã hoàn thành trong kỳ	28.523.781.348	11.474.679.017
Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đang thực hiện trong kỳ	532.738.993.872	347.420.456.763
	<u>561.262.775.220</u>	<u>358.895.135.780</u>

**26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2023</b>	<b>30.6.2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn của phụ tùng đã bán	13.073.465.246	45.238.976.265
Giá vốn các hợp đồng xây dựng	84.741.137.989	110.191.612.020
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	259.423.280.526	227.429.651.286
	<u>357.237.883.761</u>	<u>382.860.239.571</u>

**27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Lãi tiền gửi	4.537.941.851	5.481.924.194
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	12.064.713	3.056.659
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	250.004.420	193.884.458
	<u>4.800.010.984</u>	<u>5.678.865.311</u>

**28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Chi phí nhân viên	7.910.774.810	7.675.629.935
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.536.173.432	3.112.045.539
Chi phí công cụ, dụng cụ	748.071.447	723.889.150
Chi phí khấu hao	554.865.545	1.117.852.937
Dự phòng/(Hoàn nhập) nợ phải thu khó đòi	428.759.382	(1.726.162.354)
Khác	4.592.532.589	5.701.255.251
	<u>18.771.177.205</u>	<u>16.604.510.458</u>

**29 THUẾ TNDN**

Theo Quyết định số 3124/CT-THDT ngày 12 tháng 9 năm 2012 của Cục thuế Tỉnh Thanh Hóa, Công ty được kế thừa các ưu đãi về thuế TNDN của Công ty TNHH MTV Cảng dịch vụ Dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa với thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2009). Công ty được miễn thuế TNDN phải nộp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập tính thuế từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2011) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (năm 2015).

**29 THUẾ TNDN (tiếp theo)**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất ưu đãi 5% như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2023</b>	<b>30.6.2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	21.400.894.069	15.455.647.047
Thuế tính ở thuế suất 5%	1.070.044.703	772.782.352
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	1.375.000	26.789.966
Khác	(20.662.720)	89.776.736
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>1.050.756.983</u>	<u>889.349.054</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	1.155.956.392	970.372.003
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 13)	(105.199.409)	(81.022.949)
Chi phí thuế TNDN	<u>1.050.756.983</u>	<u>889.349.054</u>

(\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**30 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2023</b>	<b>30.6.2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	200.805.771.393	180.229.983.939
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94.378.260.466	160.230.734.431
Chi phí nhân viên	61.595.685.279	46.167.897.961
Chi phí khấu hao TSCĐ	20.288.283.023	17.401.117.018
Chi phí khác	23.216.594.236	12.336.355.860
	<u>400.284.594.397</u>	<u>416.366.089.209</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA**

**Mẫu số B 09a – DN**

**31 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Công ty không có bất kỳ hoạt động kinh doanh nào ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023					
	Dịch vụ Căn cứ Cảng và Logistics VND	Dịch vụ Tàu lai NSRP VND	Dịch vụ Cơ khí VND	Dịch vụ Sửa chữa bảo dưỡng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	121.276.135.762	94.068.158.872	84.905.378.801	72.290.454.216	20.066.969.552	392.607.097.203
Giá vốn thuần từ bán hàng ra bên ngoài	(102.248.013.430)	(90.461.812.156)	(84.797.406.187)	(63.962.381.815)	(15.768.270.173)	(357.237.883.761)
<b>Lợi nhuận bộ phận gộp</b>	<b>19.028.122.332</b>	<b>3.606.346.716</b>	<b>107.972.614</b>	<b>8.328.072.401</b>	<b>4.298.699.379</b>	<b>35.369.213.442</b>
Chi phí quản lý doanh nghiệp						(18.771.177.205)
Lãi thuần từ hoạt động tài chính						4.800.010.984
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>						<b>21.398.047.221</b>
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác						2.846.848
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>						<b>21.400.894.069</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(1.155.956.392)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại						105.199.409
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>						<b>20.350.137.086</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09a – DN

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo):

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022					Tổng cộng VND
	Dịch vụ Căn cứ Cảng và Logistics VND	Dịch vụ tàu lai NSRP VND	Dịch vụ cơ khí VND	Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng VND	Khác VND	
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	103.645.675.048	97.195.164.613	95.416.320.970	55.374.583.305	58.138.854.864	409.770.598.800
Giá vốn thuần từ bán hàng ra bên ngoài	(77.891.426.561)	(89.340.827.307)	(110.191.612.019)	(50.594.537.201)	(54.841.836.483)	(382.860.239.571)
<b>Lợi nhuận bộ phận gộp</b>	<b>25.754.248.487</b>	<b>7.854.337.306</b>	<b>(14.775.291.049)</b>	<b>4.780.046.104</b>	<b>3.297.018.381</b>	<b>26.910.359.229</b>
Chi phí quản lý doanh nghiệp						(16.604.510.458)
Lãi thuần từ hoạt động tài chính						5.663.701.993
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>						<b>15.969.550.764</b>
Lỗ thuần từ hoạt động khác						(513.903.717)
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>						<b>15.455.647.047</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(970.372.003)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại						81.022.949
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>						<b>14.566.297.993</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA**

Mẫu số B 09a – DN

**31 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo):*

Tài sản, nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<b>30.6.2023</b>					
	Dịch vụ Căn cứ Cảng và Logistics VND	Dịch vụ tàu lai NSRP VND	Dịch vụ cơ khí VND	Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	500.742.102.201	94.904.247.741	2.841.396.159	219.160.693.241	113.124.128.919	<b>930.772.568.261</b>
<b>Tổng Tài sản</b>						<b>930.772.568.261</b>
Nợ phải trả bộ phận	223.744.288.828	42.405.628.215	1.269.607.968	97.926.563.859	50.546.733.864	<b>415.892.822.734</b>
<b>Tổng Nợ phải trả</b>						<b>415.892.822.734</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA**

Mẫu số B 09a – DN

**31 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo):*

Tài sản, nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau (tiếp theo):

	<b>31.12.2022</b>					
	<b>Dịch vụ Căn cứ Cảng và Logistics VND</b>	<b>Dịch vụ tàu lai NSRP VND</b>	<b>Dịch vụ cơ khí VND</b>	<b>Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng VND</b>	<b>Khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Tài sản bộ phận	489.351.900.257	42.117.208.495	145.595.473.404	137.734.763.474	62.253.239.713	<b>877.052.585.343</b>
<b>Tổng Tài sản</b>						<b>877.052.585.343</b>
Nợ phải trả bộ phận	114.205.947.034	25.658.979.263	88.700.827.199	83.911.863.251	37.926.411.647	<b>350.404.028.394</b>
<b>Tổng Nợ phải trả</b>						<b>350.404.028.394</b>

**32 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)**

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	<b>30.6.2023</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2022</b> <b>VND</b>
Mua tài sản cố định hữu hình	46.305.109.515	-
Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	10.480.739.473	594.502.998

**33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Tổng Công ty PTSC là cổ đông lớn nhất do sở hữu 54,69% vốn cổ phần của Công ty (Thuyết minh 21). Công ty mẹ tối hậu là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”).

Theo đó, PVN, Tổng Công ty PTSC, các chi nhánh và công ty thành viên thuộc PVN và Tổng Công ty PTSC được xem là các bên liên quan của Công ty. Ngoài ra trong kỳ/năm, Công ty có các nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan sau:

**Bên liên quan:**

**Mối quan hệ**

Tổng Công ty PTSC	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí	Cổ đông lớn
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Chi nhánh PTSC
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	Chi nhánh PTSC
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Chi nhánh PTSC
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Chi nhánh PTSC
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hàng và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Công ty trong Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty trong Tổng Công ty
Công ty TNHH Khách Sạn Dầu Khí PTSC	Công ty trong Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ an ninh Dầu khí Việt Nam	Công ty trong Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty trong Tổng Công ty
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ an ninh Dầu khí Việt Nam - CN Miền Đông Nam Bộ	Công ty trong Tổng Công ty
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ tối hậu
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Công ty trong Tập đoàn PVN
Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa	Công ty trong Tập đoàn PVN
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty trong Tập đoàn PVN
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	Công ty trong Tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	Công ty trong Tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Công ty trong Tập đoàn PVN
Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP (EIC)	Công ty trong Tập đoàn PVN
Công ty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu Khí	Công ty trong Tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	Công ty trong Tập đoàn PVN
Trường Cao đẳng Dầu khí	Công ty trong Tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn PVN

**33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2023</b>	<b>30.6.2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Tổng công ty PTSC	184.050.491.544	180.544.023.841
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	47.794.923.079	43.129.338.568
Khác	91.929.452	111.937.500
	<u>231.937.344.075</u>	<u>223.785.299.909</u>
<b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	38.669.400.083	21.346.041.009
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	1.795.967.610	1.788.707.160
Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa	1.165.800.602	1.079.365.247
Tổng công ty PTSC	715.849.649	5.477.576.250
Khác	559.307.765	2.129.831.084
	<u>42.906.325.709</u>	<u>31.821.520.750</u>
<b>iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác:		
Ông Lê Văn Ngà - Chủ tịch	624.441.574	541.965.955
Ông Phạm Hùng Phương - Thành viên	653.941.574	560.815.955
Ông Nguyễn Hữu Hoan - Thành viên	523.004.486	418.582.000
Ông Tô Ngọc Thụ - Thành viên	393.205.394	418.958.545
Ông Nguyễn Văn Mạnh - Thành viên	373.568.802	309.082.545
Ông Vũ Thanh Khiêm - Thành viên	18.000.000	18.000.000
Ông Trần Xuân Tài - Thành viên	6.000.000	-
Ông Nguyễn Khắc Dũng - Thành viên	1.490.000	406.160.455
	<u>2.593.651.830</u>	<u>2.673.565.455</u>

## 33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Tổng Công ty PTSC	95.765.050.956	113.785.583.839
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ an ninh Dầu khí Việt Nam	9.159.452.481	9.159.452.481
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	245.499.230	14.054.475.435
Khác	1.872.349.309	1.852.911.350
	<u>107.042.351.976</u>	<u>138.852.423.105</u>
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)</b>		
Tổng công ty PTSC	23.206.548.732	23.972.015.876
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	3.755.287.368	9.331.321.540
	<u>26.961.836.100</u>	<u>33.303.337.416</u>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)</b>		
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	11.564.360.779	10.192.872.876
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	7.698.407.010	7.151.875.519
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	3.385.788.823	3.385.788.823
Tổng công ty PTSC	200.172.500	2.971.347.975
Khác	2.967.986.099	4.087.258.800
	<u>25.816.715.211</u>	<u>27.789.143.993</u>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 15)</b>		
Tổng công ty PTSC	33.225.631.235	25.500.000.000
Khác	1.984.137.308	4.541.329.483
	<u>35.209.768.543</u>	<u>30.041.329.483</u>
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 17)</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	47.500.000.000	45.000.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA**

Mẫu số B 09a – DN

**33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	<b>30.6.2023</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2022</b> <b>VND</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18)</b>		
Tổng Công ty PTSC (*)	18.511.484.205	18.511.484.205
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	4.539.566	32.015.434
	<u>18.516.023.771</u>	<u>18.543.499.639</u>

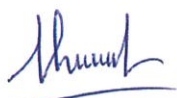
(\*) Đây là khoản phải trả cho Tổng Công ty PTSC liên quan đến tài sản chuyển giao cho Công ty ở giai đoạn trước khi chuyển đổi thành công ty cổ phần. Khoản phải trả này sẽ được Công ty thanh toán dần qua các năm tùy theo tình hình tài chính của Công ty. Khoản phải trả này không chịu lãi suất.

**34 CAM KẾT VỐN**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán/năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

	<b>30.6.2023</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2022</b> <b>VND</b>
Công trình nhà công vụ - Giai đoạn I	<u>17.164.361.839</u>	<u>29.896.337.125</u>

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 3 tháng 8 năm 2023.



Lê Bá Tùng  
Người lập



Nguyễn Văn Mạnh  
Kế toán Trưởng



Phạm Hùng Phương  
Giám đốc